

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	22,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.6%	-2.2%	-14.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.48
Z - score (sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

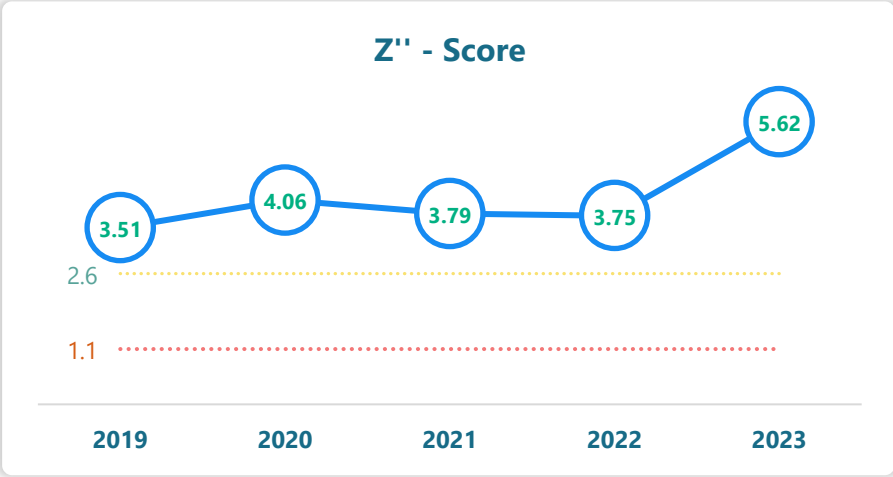
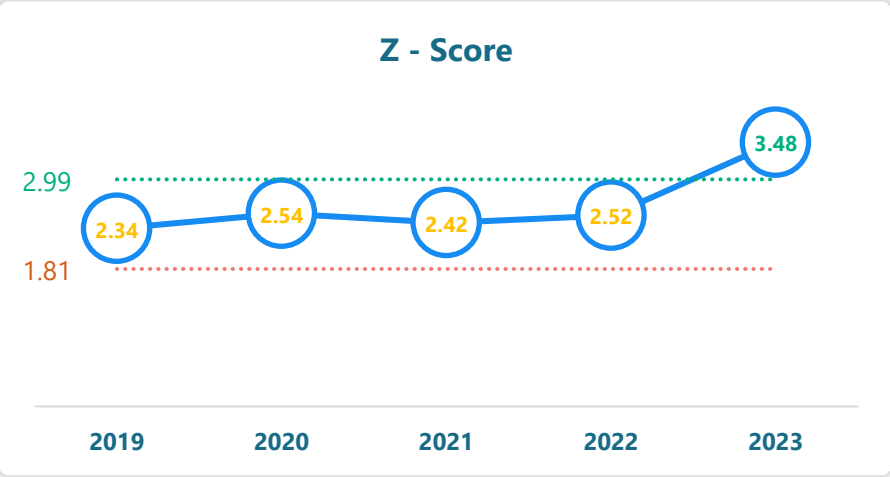
Hệ số nguy cơ phá sản	5.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
386		▲ 51.0
tỷ VNĐ		▲ 15.2%

LN sau thuế	2023	YoY
61.5		▲ 22.9
tỷ VNĐ		▲ 59.3%

ROE	2023	+/- YoY
18.1%		▲ 6.2%

ROA	2023	+/- YoY
11.7%		▲ 4.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KHW** năm **2023** đạt **3.48**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

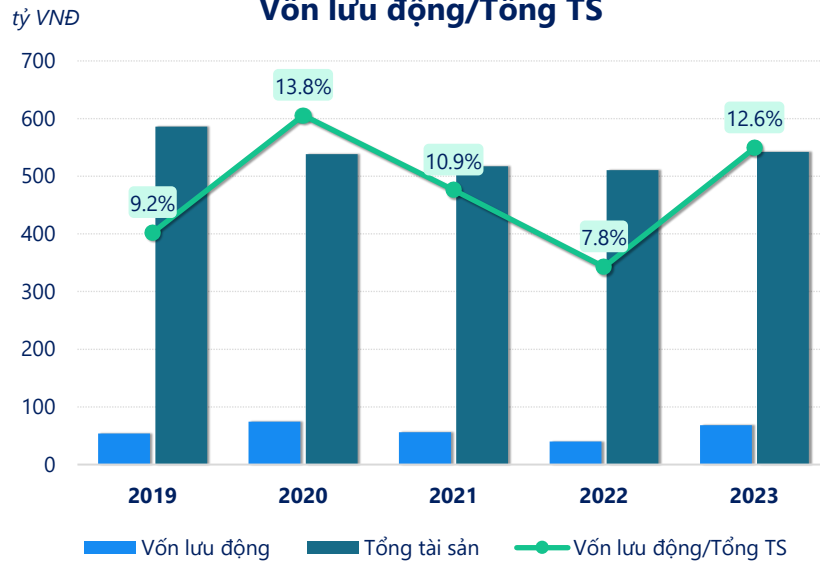
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **5.62 > 2.6**, cho thấy **KHW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **KHW** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.2%** đạt **386.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 59.3%** đạt **61.47** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UPCOM: KHW)

Vốn lưu động/Tổng TS

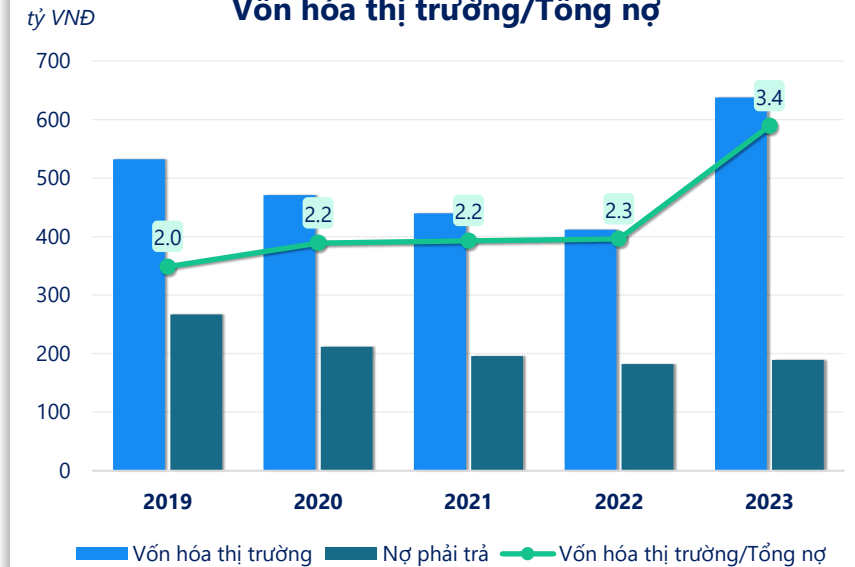


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

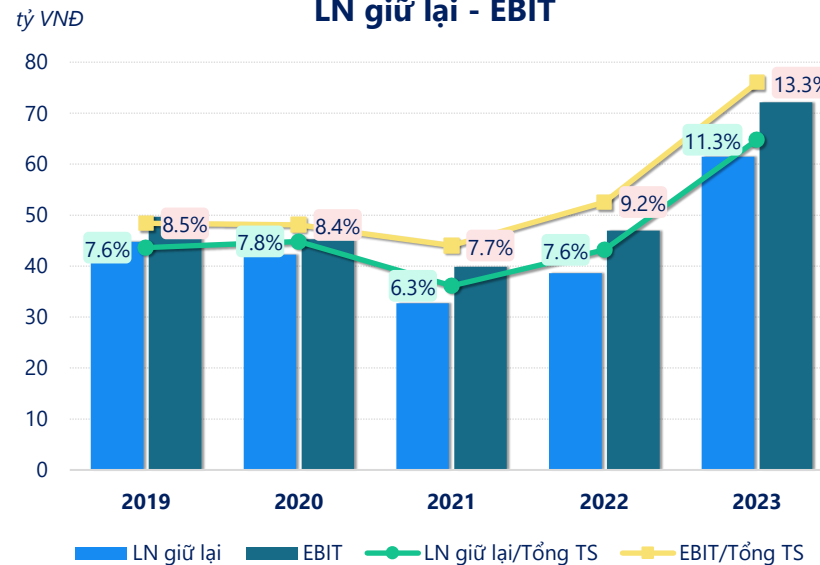
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.37, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

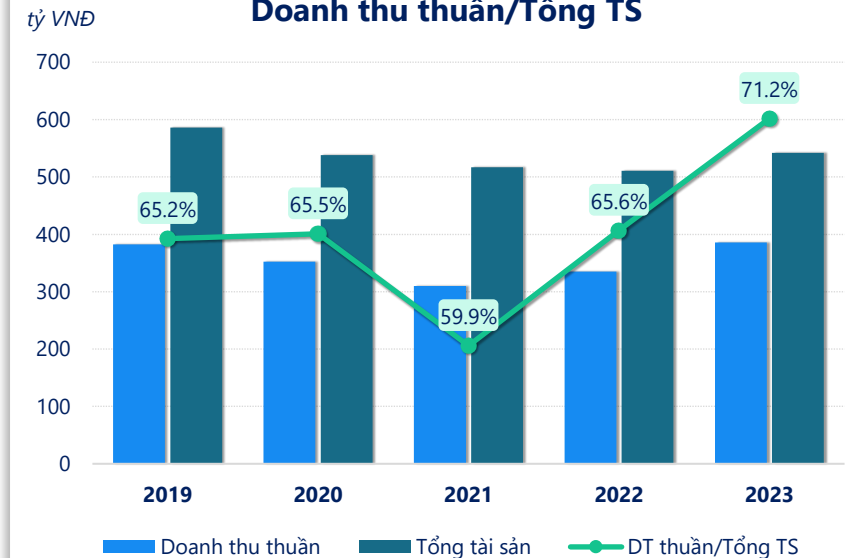
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	542	510	6.2%
Tài sản ngắn hạn	167	135	23.8%
Tiền và tương đương tiền	5.91	6.85	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	87.0	56.3	54.4%
Phải thu ngắn hạn	48.0	40.3	19.2%
Hàng tồn kho	26.3	30.6	-14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	1.00	-97.6%
Tài sản dài hạn	375	375	-0.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	339	343	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.81	4.66	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.77	3.61	4.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	190	182	4.1%
Nợ ngắn hạn	101	95.1	6.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	30.9	27.8	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.3	24.8	-26.3%
Nợ dài hạn	88.5	87.0	1.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	71.3	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	352	328	7.4%
Vốn chủ sở hữu	352	328	7.4%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	382	352	310	335	386
Giá vốn hàng bán	325	306	265	280	306
Lợi nhuận gộp	57.8	46.2	44.9	54.7	79.8
Doanh thu HĐTC	3.86	4.49	3.16	3.90	5.38
Chi phí TC	4.11	1.22	2.62	3.58	3.42
Chi phí lãi vay	4.66	2.70	2.89	3.58	3.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.62	0.60	0.61	0.60
Chi phí QLDN	12.0	9.07	7.80	10.5	13.5
LN thuần từ HĐKD	45.0	39.8	37.0	44.0	67.6
Lợi nhuận khác	0.01	2.82	-0.07	-0.59	1.07
LN trước thuế	45.0	42.6	37.0	43.4	68.7
Lợi nhuận sau thuế	40.1	37.6	32.7	38.6	61.5
LNST của CĐ cty mẹ	40.1	37.6	32.7	38.6	61.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	151	137	99.5	103	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-134	-86.3	-69.0	-66.2	-94.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.7	-52.4	-38.8	-44.1	-27.8
Tiền đầu kỳ	33.8	24.0	22.2	13.9	6.85
Lưu chuyển tiền thuần	-9.81	-1.72	-8.30	-7.09	-0.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.0	22.2	13.9	6.85	5.91